

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Công bố số: 419/LSXD-TC ngày 14 tháng 03 năm 2018

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 02 năm 2018)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I XI MĂNG					
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,225	423 Bùi Thị Xuân, Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,265	
3	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,375	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,440	
5	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,480	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,240	TP Huế
8	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,470	
9	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	Thị trường TTH
II NHỰA ĐƯỜNG					
10	Nhựa đường đông thùng IRAN 60/70	180,7 kg/thùng	đ/kg	9,500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
11	Nhựa đường đông phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	12,900	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
12	Carboncor Asphalt	bao 25kg	đ/kg	3,894	Giao chân CTrình trong phạm vi bán kính 10 km từ trung tâm TP Huế
III ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI					
A ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ					
13	Cát nền		đ/m3	85,000	Giá bình quân tại các bãi trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
14	Cát xây, tô; cát mịn		đ/m3	100,000	
15	Cát đúc		đ/m3	120,000	
16	Sạn lựa	1x2 cm	đ/m3	260,000	
17	Sạn lựa	2x4 cm	đ/m3	250,000	
18	Sạn ngang	4x6 cm	đ/m3	250,000	
19	Đá 1x1,9 (Thảm lớp 2)		đ/m3	300,000	Công ty TNHH COXANO Hương Thọ, Mỏ đá Khe Phên, đá loại 1, giá giao trên phương tiện vận chuyển tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ, TX Hương Trà, TT-Huế
20	Đá 1 x 2		đ/m3	300,000	
21	Đá 2 x 4		đ/m3	290,000	
22	Đá 4 x 6		đ/m3	240,000	
23	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	180,000	
24	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	160,000	
25	Đá 0,5 x 1		đ/m3	200,000	
26	Bột đá		đ/m3	100,000	
27	Đá hộc		đ/m3	170,000	
28	Đá 1 x 4		đ/m3	310,000	
29	Đá 0 x 0,5		đ/m3	200,000	Tại các bãi khai thác: bãi Hương Thọ, Hương Vân, thị xã Hương Trà; giá gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua.
30	Đá 0,5 x 2		đ/m3	350,000	
31	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270,000	
32	Đá 1x1,6		đ/m3	410,000	
33	Đá 1x2 Dmax 12,5		đ/m3	350,000	
34	Đá hộc xay		đ/m3	220,000	
35	Đá 8-15 (đá ba)		đ/m3	250,000	Mỏ đá bắc Khe Ly; giá trên phương tiện

36	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mỏ: Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện Phong Điền; Khe Bàng, Hương Trà; Trốc Voi, núi Gích Dương, Hương Thủy; đồi xã Lộc Bình, đồi Động Tranh, xã Lộc Điền, núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy, Phú Lộc	đ/m3	22,000	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI			
1	Gạch tuynel			
37	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070
38	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870
39	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400
40	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760
41	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150
42	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400
43	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500
44	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600
2	Gạch xây không nung			
a	Gạch Block Long Thọ			
45	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,400
46	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	4,600
47	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5,300
48	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	3,700
49	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	8,400
50	Gạch Block M75 LT6-L	10x15x19 cm	đ/viên	2,400
51	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150
52	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,200
b	Gạch Bê tông Việt Nhật			
53	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200
54	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800
55	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150
56	Gạch block bê tông M75, VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4,400
57	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5,800
58	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7,900
59	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5,200
60	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8,400
c	Gạch nhẹ Trường An			
61	Gạch nhẹ D900	10x30x60 (cm)	đ/viên	15,840
62	Gạch nhẹ D900	10x20x60	đ/viên	10,560
63	Gạch nhẹ D900	10,5x22x40	đ/viên	8,131
64	Gạch nhẹ D900	15x20x40	đ/viên	10,560
65	Gạch nhẹ D900	10x20x40	đ/viên	7,040
d	Gạch không nung 83			
66	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150
67	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200
68	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200
69	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200
e	Gạch Block Hương Trà			
70	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	19x19x39 cm	đ/viên	8,600
71	Gạch bê tông 2 lỗ, M100	19x19x39	đ/viên	9,500
72	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	9x19x39	đ/viên	5,500
73	Gạch bê tông 6 lỗ, M75	9,5x14x19,5	đ/viên	2,500
74	Gạch bê tông 6 lỗ, M100	9,5x14x19,5	đ/viên	2,200
75	Gạch đặc, M75	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1,200
76	Gạch đặc, M100	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1,600

3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Gạch lát vỉa hè				
77	Gạch con sâu, hoa thị, UD: không màu	M#150	đ/m2	110,000	Tại Công ty CP VLXD số 1 Thừa Thiên Huế Thị trấn Từ Hạ, thị xã Hương Trà (bao gồm bốc lên phương tiện)
78	Gạch con sâu, hoa thị, UD: màu đỏ	M#150	đ/m2	120,000	
79	Gạch bóng mặt men hoa thị màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150,000	
80	Gạch bóng mặt men vuông không màu	M#150	đ/m2	130,000	
81	Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ	M#150	đ/m2	140,000	
82	Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150,000	
83	Gạch bóng mặt men lá phong không màu	M#150	đ/m2	130,000	
84	Gạch bóng mặt men lá phong màu đỏ	M#150	đ/m2	140,000	
85	Gạch bóng mặt men lá phong màu vàng, xanh	M#150	đ/m2	150,000	
b	Vật liệu T/C mương thoát nước				
86	Tấm vỏ mỏng U40 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	65,000	
87	Tấm vỏ mỏng U50 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	75,000	
88	Tấm vỏ mỏng U60 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	85,000	
c	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				
89	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,700	Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ (423 Bùi Thị Xuân, Huế; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
90	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,500	
91	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,500	
d	Gạch Terrazzo Long Thọ				
92	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
93	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	
94	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	
e	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				
95	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11,000	
96	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32,500	
97	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38,500	
98	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44,500	
f	Gạch Terrazzo Việt Nhật				
99	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
100	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
101	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
g	Gạch tự chèn Việt Nhật				
102	Gạch con sâu màu đen M150		đ/m2	110,000	
103	Gạch con sâu màu xanh crom M150		đ/m2	154,000	
104	Gạch con sâu các màu khác M150		đ/m2	121,000	
105	Gạch lát vỉa hè màu đen, M150	30x30x6 cm	đ/m2	110,000	
106	Gạch lát vỉa hè màu xanh crom, M150	30x30x6 cm	đ/m2	154,000	
107	Gạch lát vỉa hè các màu khác, M150	30x30x6 cm	đ/m2	121,000	
h	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
108	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sông Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
109	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	
110	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	
i	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				
111	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,700	Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Từ Hạ, TX Hương Trà.
112	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8,700	
113	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,400	
114	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15,500	
115	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16,500	
116	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18,500	
4	Gạch ốp lát				

a	Gạch Thạch Bàn, <u>Loại A1</u>				
117	Gạch Cera 30x60, men bóng, ốp tường	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	188,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm <u>loại A</u> bằng 85%A1.
118	Gạch Cera ốp trang trí 30x60, men bóng, ốp tường (Viên điểm)	TKP, TIP, THP, TKB, TIB, THB...	đ/viên	40,000	
119	Gạch Cera 30x60, men khô, ốp tường	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	198,000	
120	Gạch Cera ốp trang trí 30x60, men khô, ốp tường (Viên điểm)	MIP, MHP, MMP, MIP, MKP, MIB, MHB, MMB, MIB, MKB	đ/viên	40,000	
121	Gạch lát Cera 30x30, men khô, chống trơn	MSP	đ/m2	188,000	
122	Gạch Granite 60x60, men khô, phẳng	MPF	đ/m2	245,000	
123	Gạch Granite 60x60, men khô, hiệu ứng 3D	MPH	đ/m2	275,000	
124	Gạch Granite 80x80, men khô, phẳng	MPF	đ/m2	310,000	
125	Gạch Granite 80x80, men khô, hiệu ứng 3D	MPH	đ/m2	380,000	
126	Gạch Granite 60x60, siêu bóng pha lê	BCN	đ/m2	245,000	
127	Gạch Granite 80x80, siêu bóng pha lê	BCN	đ/m2	325,000	
b	Gạch Đồng Tâm <u>loại AA</u>				
128	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
129	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253,000	
130	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289,000	
131	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
132	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
133	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141,000	
134	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140,000	
135	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254,000	
136	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	
137	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141,000	
138	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140,000	
139	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283,000	
140	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294,030	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
141	Đinh		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
B	TÔN LỘP VIỆT NHẬT-PHƯƠNG NAM-SSSC				
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật - Phương Nam SSSC				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà;
142	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	59,000	
143	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	68,000	
144	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	76,000	
145	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	89,000	
146	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	98,000	
147	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	105,000	
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)				
148	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	70,000	
149	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	78,000	
150	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	91,000	
151	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	100,000	

152	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	107,000	* CN Xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
3	Tôn lạnh (AZ70)				
153	Tôn lạnh laphông	0,22 x 1,12	đ/m	57,000	
154	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	67,000	
155	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	77,000	
156	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	85,000	
157	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	94,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
158	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	
159	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	TÔN VIỆT Ý				
1	Tôn lợp mạ màu				Công ty Cổ phần Tôn Ma VNSTEEL Thăng Long, Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà nội, Tel: 024.35840648, fax: 024.38134562; Giá bán tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế: Công ty CP Hương Thủy, Cty Chiến Quý; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
	Tôn lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080				
160	Tôn sóng dân dụng dày 0,3 mm	0,3(mm) x 1,08(m)	đ/m	83,445	
161	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	0,35 x 1,08	đ/m	98,786	
162	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	0,37 x 1,08	đ/m	103,316	
163	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4 mm	0,4 x 1,08	đ/m	110,286	
164	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	0,42 x 1,08	đ/m	114,978	
165	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	0,45 x 1,08	đ/m	122,010	
166	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	0,47 x 1,08	đ/m	125,316	
167	Tôn sóng công nghiệp dày 0,5 mm	0,5 x 1,08	đ/m	131,886	
	Sóng Cliplock (G300-G500)				
168	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4 mm	0,4(mm) x 0,948(m)	đ/m	136,286	
169	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	0,42 x 0,948	đ/m	140,978	
170	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	0,45 x 0,948	đ/m	148,009	
171	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	0,47 x 0,948	đ/m	151,316	
172	Tôn sóng khổ 948, dày 0,5 mm	0,5 x 0,948	đ/m	157,885	
173	Tôn sóng khổ 948, dày 0,6 mm	0,6 x 0,948	đ/m	184,038	
2	Máng nước, tấm ốp				
174	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 300 x 1000 (mm)	m	33,813	
175	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 400 x 1000	m	45,151	
176	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 600 x 1000	m	67,627	
177	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 1200 x 1000	m	135,253	
E	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				Thị trường Huế
178	Thép hình I, U		đ/kg	14,063	
179	Thép hình V		đ/kg	13,407	
180	Thép tấm		đ/kg	14,300	
181	Thép lá		đ/kg	17,999	
2	Thép buộc:				Thị trường Huế
182	Thép buộc	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	
3	Thép Việt Mỹ				Công ty CPSX Thép Việt Mỹ Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại TP Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
183	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	15,180	
184	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	15,125	
185	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14,960	
186	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15,455	
187	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	15,290	
188	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15,565	
189	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	15,400	
4	Thép Pomina				
190	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	16,115	
191	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A	đ/kg	15,895	
192	Thép cây D12-D20, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15,730	

193	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,225	Công ty TNHH TM và SX Thép Việt; giá bán tại TP Huế
194	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,115	
195	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,445	
196	Thép cây D10, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,335	
197	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,225	
198	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,555	
5	Thép Hòa Phát				
199	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	15,050	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯỞNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
200	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	14,700	
201	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	15,140	
202	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,600	
203	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	15,040	
204	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,550	
205	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,990	
F	XÀ GỖ THÉP MẠ KẼM C				
206	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	47,000	
207	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	52,000	
208	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	52,000	
209	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	55,000	
210	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	62,000	
211	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	64,000	
212	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	68,000	
213	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	76,000	
214	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	79,000	
215	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	104,000	
G	LƯỚI THÉP				
216	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	18,800	
217	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,000	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				
218	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	19,910	Số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
219	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,910	
220	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,580	
221	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	19,580	
222	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,680	
I	BU LÔNG				
223	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000	Thị trường Huế
224	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000	
225	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000	
226	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000	
227	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000	
228	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				
229	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2,018,000	
230	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ		đ/m2	2,879,000	

231	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ	đ/m2	2,904,000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
232	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ	đ/m2	2,950,000	
233	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ	đ/m2	2,980,000	
234	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ	đ/m2	2,991,000	
235	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, ray đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,050,000	
236	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 9.520.000 đ/bộ	đ/m2	3,520,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
237	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2,349,920	
238	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2,984,000	
239	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2,995,000	
240	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,328,200	
241	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,376,296	
242	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,423,600	
243	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,471,300	
244	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,391,500	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,4mm; PKKK GQ-kính trắng Việt Nhật 5mm)			
245	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
246	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000	
247	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
248	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
249	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
250	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
251	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
252	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dày khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
253	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dày khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
254	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	

(Ban hành tháng 02 năm 2018)

255	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lè 3D, lè trung gian, thanh khóa chuyên động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa, thanh keleton 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
256	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lè 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	
C	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)			
I	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000-Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
257	Vách kính cố định	đ/m2	2,307,000	
258	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2,669,000	
259	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lè chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2,822,000	
260	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lè chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3,082,000	
261	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lè 3D, bộ khóa chìa (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,380,000	
262	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3,540,000	
263	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lè 3D, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3,537,000	
264	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lè 3D, 08 bản lè Storo, bộ khóa chìa, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,659,000	
D	CỬA NHỰA uPVC KANI DOOR (Profile SPARLEE-hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật 6,38 mm)			
265	Vách kính, chưa bao gồm pk GQ: 70.000đ/bộ	đ/m2	1,705,000	Công ty TNHH Khang Ninh, 48 Trần Quốc Toản, Huế, Tel: 0234.3599.978; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
266	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 520.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000	
267	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 780.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000	
268	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm pk GQ: 480.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
269	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm pk GQ: 890.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
270	Cửa sổ 4 cánh mở quay, hất chưa bao gồm pk GQ: 1.690.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
271	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 1.820.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
272	Cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 2.080.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
273	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 1.450.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
274	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 2.550.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
275	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 5.490.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
E	CỬA GREEN HOUSE			
I	Cửa nhựa uPVC, profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
276	Hệ vách kính	đ/m2	2,512,000	
277	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chia 916.000 đ/bộ	đ/m2	3,754,000	
278	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 888.000 đ/bộ	đ/m2	3,402,000	
279	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lè 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 1.096.000 đ/bộ	đ/m2	3,360,000	
280	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lè 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chia 1.776.000 đ/bộ	đ/m2	3,369,000	
281	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lè 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.243.000 đ/bộ	đ/m2	3,422,000	
282	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ	đ/m2	3,673,000	
283	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ	đ/m2	3,260,000	
284	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ	đ/m2	3,375,000	

II	Cửa nhôm hệ EuroVN Aluminum Gold; dày 1,2-2,0mm, hệ 1000, phụ kiện chính hãng cao cấp đồng bộ, kính trắng Việt Nhật.				
285	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2	4,604,000	Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá chưa gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
286		8.38mm	đ/m2	4,686,000	
287	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa chốt âm tự sập: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	5,982,000	
288		8.38mm	đ/m2	6,056,000	
289	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,893,000	
290		8.38mm	đ/m2	6,950,000	
291	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay/mở hất, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm, chốt cánh phụ sử dụng tay nắm có chia: 2.284.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,833,000	
292		8.38mm	đ/m2	6,917,000	
293	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà: 3.694.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,281,000	
294		8.38mm	đ/m2	6,363,000	
295	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm có lẫy gà: 6.000.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,428,000	
296		8.38mm	đ/m2	6,503,000	
297	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, tay nắm đơn (không chia): 2.158.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,223,000	
298		8.38mm	đ/m2	6,312,000	
299	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, chốt âm tự sập cho cánh phụ, tay nắm đơn (không chia): 3.178.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,374,000	
300		8.38mm	đ/m2	6,447,000	
301	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, có lẫy gà, khóa chia: 11.808.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,618,000	
302		8.38mm	đ/m2	6,676,000	
III	Cửa thép (chống cháy).				
303	Cửa thép (chống cháy), chưa gồm phụ kiện 1.200.000 đ/bộ, chất chống cháy: bông thủy tinh	1000x2250 mmm	đ/m2	2,720,000	
F	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
304	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
305		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
306		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ, VÁN ÉP....				
307	Gỗ Kiền Huế	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
308	Gỗ nhóm 3- 4	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	
309	Gỗ nhóm 5-6	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	
310	Gỗ ván khuôn (cốp pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN NIPPON				
311	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Hitex sealer 5180 (gốc dầu)	20L	đ/thùng	3,100,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0236)3888.383; giá bán tại Thị trường Thừa Thiên Huế; 0905757569
312	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	2,575,000	
313	Sơn phủ ngoài nhà Super Matex	18L	đ/thùng	1,739,000	
314	Sơn phủ ngoài nhà Supergard bóng	18L	đ/thùng	2,657,000	
315	Sơn phủ ngoài nhà Weathergard bóng	18L	đ/thùng	4,723,000	
316	Sơn lót chống kiềm trong nhà Odourless Sealer	18L	đ/thùng	1,889,000	
317	Sơn phủ trong nhà Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,259,000	
318	Sơn phủ trong nhà Vutex	17L	đ/thùng	684,585	
319	Sơn phủ trong nhà Odourless chùi rửa vượt trội	18L	đ/thùng	2,111,670	
320	Bột bả trong nhà NP skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	285,000	
321	Bột bả ngoài nhà NP weathergard skimcoat	40kg	đ/bao	305,000	
322	Sơn tạo sần	18L	đ/thùng	1,124,145	
323	Sơn kẻ đường phản quang	5L	đ/thùng	871,695	

324	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilux 120 Active Primer Base	4L	đ/thùng	807,840	
325	Dung môi pha sơn dầu Thinner road line	5L	đ/thùng	237,000	
B	SON FORLIX				
326	Bột bả nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	334,000	Công ty Cổ phần Forlix Việt Nam; ĐT 02462.537.814; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế
327	Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	40kg	đ/bao	414,000	
328	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,496,000	
329	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,980,000	
330	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	18L	đ/thùng	1,030,000	
331	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp	18L	đ/thùng	1,426,000	
332	Sơn nội thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2,376,000	
333	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	18L	đ/thùng	1,588,000	
334	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2,772,000	
335	Sơn nội thất kinh tế	18L	đ/thùng	616,000	
336	Bột bả nội thất kinh tế	40kg	đ/bao	231,000	
C	SON ICHI				
337	Bột bả nội thất TOPAZ	40kg	đ/bao	305,000	Công ty Cổ phần thương mại Sơn ICHI Miền Trung; sdt: 02363.552.688; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế; Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật XD Hải Sơn, 17/2 Quảng Tế, P.Trường An, thành phố Huế 02343935178
338	Bột bả ngoại thất TOPAZ	40kg	đ/bao	403,000	
339	Sơn nội thất MID	18L	đ/thùng	2,110,000	
340	Sơn nội thất AMET	18L	đ/thùng	856,000	
341	Sơn nội thất GARNET	18L	đ/thùng	1,341,000	
342	Sơn ngoại thất KEY	18L	đ/thùng	2,417,000	
343	Sơn ngoại thất AMET	18L	đ/thùng	1,726,000	
344	Sơn kiềm ngoại thất PED	18L	đ/thùng	2,668,000	
345	Sơn kiềm nội thất PIN	18L	đ/thùng	1,500,000	
D	SON JOTON				
346	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	375,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
347	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	285,000	
348	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	1,915,000	
349	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,355,000	
350	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18 L	đ/thùng	1,165,000	
351	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	745,000	
352	Sơn ngoại thất-Jony-H	18 L	đ/thùng	1,355,000	
353	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18 L	đ/thùng	2,255,000	
354	Sơn chống rỉ Super Primer	18kg	đ/thùng	1,095,000	
355	Sơn dầu- màu (bóng, mờ)	20kg	đ/thùng	1,695,000	
E	SƠN MYKOLOR				
356	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd, Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
357	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395,000	
358	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2,578,000	
359	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1,940,000	
360	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1,820,000	
361	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1,595,000	
362	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1,540,000	
363	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3,795,000	
364	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3,130,000	
365	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3,010,000	
F	SƠN HASU				
366	Bột bả nội thất Putty Int.	20 Kg	đ/bao	151,000	Công ty CP ATA Paint Việt Nam, Lô P-KCN Đồng Văn II, Hà Nam; Tel: 0226.6263101; giá bán tại Công ty Bách
367	Bột bả ngoại thất Hight-Ext.	20 Kg	đ/bao	198,000	
368	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer Sealer	18L	đ/thùng	1,460,000	
369	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer Hi-Ext	18L	đ/thùng	1,890,000	
370	Sơn nội thất Luxury Hi-Int.	18L	đ/thùng	998,000	

371	Sơn nội thất Gold Silk	18L	đ/thùng	2,360,000	Ban tại Công ty Sơn Thịnh, 0234.3846367; 80 Tạ Quang Bửu, Huế.
372	Sơn mịn ngoại thất Luxury Hi-Ext.	18L	đ/thùng	1,690,000	
373	Sơn bóng ngoại thất bóng Gold Silk	18L	đ/thùng	2,790,000	
374	Dầu bóng Hasu Clear	1L	đ/lon	185,000	
G	SƠN DULUX				
375	Sơn lót Chống kiềm Dulux W.S Sealer-A936	18L	đ/thùng	2,588,000	Công ty TNHH DV TM Hoàng Phan, 54 Võ Văn Kiệt, phường An Tây, thành phố Huế
376	Sơn lót trong nhà Dulux Primer-A934	18L	đ/thùng	1,847,000	
377	Sơn lót chống kiềm Maxilite-48C	18L	đ/thùng	1,563,000	
378	Sơn lót Maxilite trong nhà-ME4	18L	đ/thùng	971,000	
379	Dulux Inspire Ngoại thất	18L	đ/thùng	2,805,000	
380	Maxilite Ngoài trời Utilma Bê mặt bóng-LU1	18L	đ/thùng	2,248,000	
381	Maxilite TOUGH Ngoài trời-A919	18L	đ/thùng	1,569,000	
382	Dulux Easy Clean Lau chùi hiệu quả-A991N	18L	đ/thùng	1,959,000	
383	Dulux Inspire trong nhà-Y53	18L	đ/thùng	1,545,000	
384	Maxilite TOTAL trong nhà-A901	18L	đ/thùng	1,211,000	
385	Maxilite Smooth-ME5	18L	đ/thùng	538,000	
386	Maxilite Hi-Cover-ME6	18L	đ/thùng	757,000	
387	Bột trét Cao cấp Dulux-A502-29133	40Kg	đ/thùng	444,500	
388	Bột trét Cao cấp Maxilite-A502-29132	40Kg	đ/thùng	284,000	
H	SƠN CLIMA				
389	Bột bả trong nhà GALAXY	40 Kg	đ/bao	240,000	Công ty cổ phần Clima, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (Huế, TT Phong Điền, TX Hương Trà, Phú Mậu-Phú Vang)
390	Bột bả cao cấp trong nhà và ngoài trời Softy	40 Kg	đ/bao	383,000	
391	Sơn lót chống kiềm trong nhà Ranusin	18L	đ/thùng	1,180,000	
392	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Ranus	18L	đ/thùng	1,470,000	
393	Sơn nội thất lau chùi New Star	18L	đ/thùng	1,550,000	
394	Sơn mịn nội thất Mars	18L	đ/thùng	620,000	
395	Sơn ngoại thất mịn bán bóng Ground	18L	đ/thùng	1,776,000	
396	Sơn mịn ngoại thất Max	18L	đ/thùng	1,315,000	
I	SƠN CHỐNG THẨM				
397	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
398	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng, Sơn Lucky	20kg	đ/thùng	2,260,000	
399	Chất chống thấm đa năng, Sơn Forlix	18L	đ/thùng	2,138,000	
400	Sơn chống thấm đa năng LOCK, Sơn Ichi	20kg	đ/thùng	2,683,000	
401	Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULTI, sơn Ichi	20kg	đ/thùng	2,973,000	
402	Chống Thấm Đa Năng-Dạng keo sữa pha xi măng, Sơn Toa	20kg	đ/thùng	1,916,000	
403	Chống thấm CT11, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,150,000	
404	Chống thấm Water Seal, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,060,000	
405	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,120,000	
406	Chất chống thấm K+ (CCT-11A), Sơn Hasu	4L	đ/lon	620,000	
407	Chống thấm pha xi măng, chống rạn nứt Exterior Stop One, sơn Boss	18L	đ/thùng	3,377,400	
408	Chất chống thấm Dulux Weathershield-Y65, Sơn Dulux	20kg	đ/thùng	2,513,000	
409	Sơn chống thấm đa năng cao cấp, sơn Clima (Cli.Dry)	20kg	đ/thùng	2,360,000	
VIII	BỘT MÀU, SƠN CHỐNG RỈ				
410	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	

411	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	Thị trường Huế
412	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
413	Sơn chống rỉ Bạch tuyết		đ/kg	70,000	
IX	EKE, BÀN LỀ, CHÓT CỬA				
414	Bàn lề gông cửa đi		đ/cái	12,500	Thị trường Huế
415	Bàn lề gông cửa sổ		đ/cái	10,000	
416	Bàn lề cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13,500	
417	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	
418	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
419	Chốt dọc cửa thép fđ 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	
420	Chốt ngang mạ đồng fđ 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
X	CÁC LOẠI KEO, VECNI				
421	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/kg	41,000	Thị trường Huế
422	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
423	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
424	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
425	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	
426	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	tính bình quân	đ/kg	7,700	
427	Sơn mài Vecni		đ/Kg	35,000	
428	Vecni		đ/lít	54,000	
429	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	
430	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	
431	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
432	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo coppa)	đ/lít	20,240	
433	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
434	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
435	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
436	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
437	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
438	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hỏng	đ/kg	176,500	
439	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
XI	ĐẤT ĐỀN, OXY, QUE HẠN, THUỐC NỔ				
440	Đất đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
441	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
442	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
443	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
444	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
445	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
446	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
447	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
448	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
449	Dầu hỏa	KO	đ/lít	14,850	Thị trường Thừa Thiên Huế
450	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	18,955	
451	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	20,678	
452	Diezen	0,05%S	đ/lít	16,200	
453	Mazut	3,5S	đ/kg	12,950	
XIII	ỐNG BÊ TÔNG, ỚNG BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
A	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỎI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
454	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	210,000	

455	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	240,000	Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
456	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	240,000	
457	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	280,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
458	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	350,000	
459	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	420,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
460	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	640,000	
461	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	710,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
462	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	860,000	
463	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,010,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
464	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	1,320,000	
465	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,460,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
466	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	2,180,000	
467	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2,370,000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
468	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vỉa hè		đ/md	3,560,000	
469	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4,010,000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vỉa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
470	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	218,000	
471	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	265,000	
472	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	403,000	
473	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	719,000	
474	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	978,000	
475	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,409,000	
476	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,567,000	
477	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,150,000	
478	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,280,000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
479	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	286,000	
480	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	302,000	
481	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	510,000	
482	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	813,000	
483	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,151,000	
484	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,535,000	
485	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,850,000	
486	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,550,000	
487	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,900,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Kim Đinh, Đồng Lâm PCB 40				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
488	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,095,000	
489	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
490	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
491	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
492	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,440,000	
2	Bơm bê tông công trình				
493	Bơm phân móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
494	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
495	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	

C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim Đinh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40, cát Tuấn Hải, Tuyết Liêm, đá Trường Sơn, Xuân Long.				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
496	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,090,000	
497	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
498	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
499	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
500	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,440,000	
2	Bơm bê tông công trình				
501	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
502	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
503	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I : LED tube-bộ LED tube				
504	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS		Cái	113,630	
505	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS		Cái	177,100	
506	Bóng đèn LEDTUBE T8120/18W-SS đầu đèn xoay		Cái	190,300	
507	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS		Cái	102,080	
508	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS		Cái	144,100	
509	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS		Cái	284,900	
510	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS		Cái	127,050	
511	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS		Bộ	163,680	
512	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS		Bộ	238,700	
513	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS		Bộ	154,000	
514	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS		Bộ	211,750	
515	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS		Bộ	184,800	
516	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S		Bộ	65,450	
517	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S		Bộ	92,400	
518	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S		Bộ	127,050	
519	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S		Bộ	916,300	
520	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S		Bộ	1,347,500	
521	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S		Bộ	916,300	
522	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS		Bộ	236,500	
523	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS		Bộ	419,100	
524	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS		Bộ	856,900	
525	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS		Bộ	618,200	
526	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS		Bộ	903,100	
	II : LED Downlight				
527	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S		Bộ	73,150	
528	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S		Bộ	86,680	
529	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS		Bộ	102,080	
530	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS		Bộ	119,350	
531	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E		Bộ	123,200	
532	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E		Bộ	136,400	
533	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS		Bộ	144,100	
534	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E		Bộ	130,900	
535	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E		Bộ	146,300	
536	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E		Bộ	279,400	
537	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)		Bộ	156,200	
538	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)		Bộ	184,800	
	III : LED bull				

539	LED BULB (LED A45N1/1W) E27-S	Cái	30,800
540	LED BULB (LED A45N1/2W) E27-S	Cái	33,000
541	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S	Cái	36,300
542	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S	Cái	46,200
543	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S	Cái	53,900
544	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S	Cái	61,600
545	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
546	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS)	Cái	102,300
547	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	Cái	138,600
548	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	Cái	207,900
549	LED BULB (LED A120/40W)-SS	Cái	254,100
550	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	Cái	59,730
551	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	Cái	67,430
552	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
553	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	Cái	97,900
554	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	Cái	130,900
555	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	Cái	184,800
556	LED BULB(LED TR120N1/40W) E27-SS	Cái	254,100
557	LED BULB(LED TR140N1/50W) E27-SS	Cái	313,500
	IV : LED ốp trần		
558	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	173,800
559	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	228,800
560	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	267,300
561	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	396,000
562	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	143,000
563	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	221,100
564	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	231,000
565	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	310,200
566	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	246,400
567	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	246,400
568	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	246,400
569	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	246,400
570	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	333,080
571	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	377,300
572	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	550,000
573	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	693,000
	V : LED panel		
574	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	127,050
575	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	167,530
576	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	182,930
577	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w)-S	Bộ	1,617,000
578	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1,617,000
579	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w	Bộ	2,279,200
580	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w	Bộ	2,279,200
581	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	3,061,300
582	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	169,400
583	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	263,780
	VI : LED khác - LED chiếu đường		
584	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	385,000
585	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	418,000
586	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	433,400
587	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242,000
588	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	Bộ	327,800

589	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	Bộ	492,800	02363.649758; hàng hóa được giao trong nội thành TP Huế
590	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	Bộ	558,800	
591	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/50w) - LED SS	Bộ	1,068,100	
592	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/70w) - LED SS	Bộ	1,521,300	
593	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/100w) - LED SS	Bộ	2,109,800	
594	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/150w) - LED SS	Bộ	2,983,200	
595	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	Bộ	192,500	
596	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	Bộ	288,750	
597	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	Bộ	442,750	
598	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	Bộ	616,000	
599	Đèn LED High bay D HB01L 410/30w	Bộ	1,204,500	
600	Đèn LED High bay D HB01L 410/50w	Bộ	1,411,300	
601	Đèn LED High bay D HB01L 410/70w	Bộ	1,478,400	
602	Đèn LED High bay D HB01L 500/100w	Bộ	2,637,800	
603	Đèn LED High bay D HB01L 500/120w	Bộ	3,022,800	
604	Đèn LED High bay D HB01L 500/150w	Bộ	3,407,800	
605	Đèn LED High bay D HB02L 430/100w	Bộ	2,368,300	
606	Đèn LED High bay D HB02L 430/120w	Bộ	2,714,800	
607	Đèn LED High bay D HB02L 430/150w	Bộ	2,887,500	
608	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	Bộ	858,000	
609	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 35w	Bộ	1,650,000	
610	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 40w	Bộ	2,112,000	
611	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	Bộ	2,552,000	
612	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	Bộ	2,970,000	
613	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	Bộ	3,850,000	
614	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	Bộ	5,720,000	
615	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468,600	
616	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880,000	
617	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	Bộ	6,600,000	
618	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	Bộ	9,625,000	
	VII : Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học			
619	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	Cái	583,000	
620	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	Cái	924,000	
621	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1 trắng LED SS	Cái	473,000	
622	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1 trắng LED SS	Cái	407,000	
623	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2 trắng LED SS	Cái	715,000	
624	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2 trắng LED SS	Cái	583,000	
625	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20wx1	Cái	583,000	
626	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1 trắng LED SS	Cái	473,000	
627	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1 trắng LED SS	Cái	407,000	
628	Bộ đèn LED CSBA 60/10w trắng LED SS	Cái	291,500	
629	Bộ đèn LED CSBA 120/18w trắng LED SS	Cái	429,000	
	VIII : Bóng đèn HQ-Compact			
630	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	17,600	
631	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	17,600	
632	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36,300	
633	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47,300	
634	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53,900	
635	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	58,300	
636	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	70,400	
637	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	127,600	
638	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143,000	
639	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	135,300	

640	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	157,300
641	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	161,700
642	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169,400
643	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174,900
644	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261,800
645	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265,100
646	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288,200
647	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291,500
648	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34,100
649	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38,500
650	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39,600
651	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72,600
652	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91,300
653	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	137,500
654	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	169,400
655	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198,000
656	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220,000
657	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222,200
	VIII : Máng đèn-bộ đèn		
658	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	121,000
659	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	147,400
660	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187,000
661	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299,200
662	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	Cái	968,000
663	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	Cái	1,039,500
664	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	Cái	1,049,400
665	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	Cái	1,463,000
666	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	968,000
667	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	841,500
668	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	946,000
669	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,358,500
670	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,732,500
671	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	499,400
672	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	657,800
673	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	513,700
674	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470,800
675	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590,700
676	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532,400
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang		
677	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	Bộ	111,000
678	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	Bộ	195,000
679	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	Cái	69,000
680	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	Cái	84,000
681	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	Cái	87,000
682	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	Bộ	77,000
683	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	Cái	57,000
684	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	Cái	81,000
685	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	Bộ	92,000
686	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	Bộ	123,000
687	Đèn đường LEDSL11 30W	Cái	9,160,000
688	Đèn đường LEDSL11 60W	Cái	10,079,000
689	Đèn đường LEDSL11 90W	Cái	11,000,000
690	Đèn đường LEDSL11 120W	Cái	12,446,000

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm căn, trụ đèn.

691	Đèn đường LEDSL11 150W	Cái	13,778,001	
692	Đèn đường LEDSL11 180W	Cái	18,635,000	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN			
693	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000
694	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500
695	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000
696	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000
697	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000
698	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000
699	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000
700	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000
701	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000
702	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000
703	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000
704	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000
705	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000
706	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000
707	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000
708	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000
709	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000
710	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000
711	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000
712	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000
713	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000
714	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000
715	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000
716	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000
717	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000
718	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000
719	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000
720	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000
721	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000
722	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000
723	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000
724	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000
725	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500
726	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000
727	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM			
728	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500
729	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600
730	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800
731	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200
732	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500
733	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800
734	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000
735	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500
736	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500

Thị trường Huế

737	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino-Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	Thị trường Huế
738	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino-Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	
739	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	
740	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	
741	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	
742	Hạt đèn báo đồ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	
743	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino-Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	
744	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	
745	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	
746	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	
747	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	
748	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	
749	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	
750	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	
751	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	
752	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	
753	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	
754	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	
755	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	
756	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	
757	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	
758	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	
759	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	
760	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	
761	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	
762	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	
763	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	
764	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	
765	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	
766	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	
767	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	
768	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	
769	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
770	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	
771	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHỒ				

772	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
773	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	
774	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	
775	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	
776	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	
777	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	
778	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	
779	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	
780	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
781	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
782	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17,000	
783	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	
784	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	
785	Đế aptomat kép	tính bình quân	đ/cái	3,700	
786	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	
787	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	
788	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	
789	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – TCVN 6610-3</i>				
790	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	đ/m	1,793		
791	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	đ/m	2,981		
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10C:2011 (ruột đồng)</i>				
792	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	6,105		
793	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/m	8,712		
794	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/m	14,190		
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>				
795	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m	7,095		
796	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m	9,999		
797	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m	36,410		
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)</i>				
798	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	đ/m	4,576		
799	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	đ/m	7,458		
800	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	đ/m	27,500		
801	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	đ/m	124,080		
802	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	đ/m	623,810		
803	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	đ/m	782,430		
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
804	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	5,126		
805	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m	6,611		
806	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m	19,459		
807	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m	69,960		
808	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m	129,580		
809	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m	253,110		
810	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m	391,600		
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
811	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	14,685		
812	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m	31,240		
813	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m	69,520		
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
814	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19,393		

815	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28,710
816	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59,950
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
817	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24,640
818	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36,520
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
819	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800
820	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310
821	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400
822	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
823	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270
824	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050
825	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440
826	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>			
827	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620
828	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850
829	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760
830	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350
831	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
832	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070
833	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210
834	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460
835	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480
836	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
837	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920
838	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710
839	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650
840	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
841	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390
842	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460
843	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300
844	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
845	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180
846	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870
847	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900
848	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
849	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830
850	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750
851	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470
852	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970
<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>			
853	C-10	đ/m	284,350
854	C-50	đ/m	287,100
<i>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
855	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910

Công ty Cổ phần
Dây cáp điện Việt
Nam, giá bán tại
các đại lý trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

856	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370
857	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040
	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
858	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521
859	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930
860	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240
861	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
862	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370
863	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280
864	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480
	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>		
865	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510
866	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200
	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</i>		
867	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	đ/m	510,510
868	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	đ/m	3,847,910
	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>		
869	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117
870	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057
871	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700
872	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920
	<i>Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</i>		
873	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84,480
874	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82,940
875	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86,130
	<i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>		
876	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43,450
	<i>Cầu dao:</i>		
877	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36,410
878	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46,530
879	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74,580
880	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	72,270
	<i>Ống luồn dây điện :</i>		
881	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20,460
882	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	26,070
883	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	201,850
884	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	228,910
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i>		
885	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	77,440
886	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m	660,110
G	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THẲNG VANLOCK		
887	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây 18,000
888	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây 25,500
889	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây 34,800
890	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây 70,000
891	Nối trơn phi 16	E242/16	cái 900
892	Nối trơn phi 20	E242/20	cái 980
893	Nối trơn phi 25	E242/25	cái 1,600
894	Nối trơn phi 32	E242/32	cái 2,200

895	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380	Tỷ tương đương
896	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850	
897	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000	
898	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600	
899	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900	
900	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850	
901	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750	
902	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
A	ỐNG NƯỚC TRẮNG KẼM				
	Ống nước bằng thép tráng kẽm Vinapine				
903		F 21mm -1,6ly	đ/m	21,000	
904		F 21mm -1,9ly	đ/m	23,400	
905		F 21mm -2,6ly	đ/m	29,800	
906		F 27mm -1,6ly	đ/m	26,900	
907		F 27mm -1,9ly	đ/m	29,700	
908		F 27mm -2,1ly	đ/m	31,600	
909		F 27mm -2,6ly	đ/m	38,400	
910		F 34mm -1,6ly	đ/m	34,200	
911		F 34mm -1,9ly	đ/m	38,000	
912		F 34mm -2,1ly	đ/m	40,100	
913		F 34mm -2,3ly	đ/m	44,000	
914		F 34mm -3,2ly	đ/m	59,300	
915		F 42mm -1,6ly	đ/m	43,500	
916		F 42mm -1,9ly	đ/m	48,400	
917		F 42mm -2,1ly	đ/m	51,200	
918		F 42mm -2,3ly	đ/m	55,600	
919		F 42mm -3,2ly	đ/m	76,300	
920		F 49mm -1,9ly	đ/m	58,700	
921		F 49mm -2,1ly	đ/m	61,100	
922		F 49mm -2,3ly	đ/m	64,000	
923		F 49mm -2,5ly	đ/m	69,700	
924		F 49mm -3,2ly	đ/m	87,900	
925		F 60mm -3,2ly	đ/m	110,700	
926		F 60mm -3,6ly	đ/m	123,800	
927		F 76mm -2,9ly	đ/m	128,700	
928		F 76mm -3,6ly	đ/m	158,200	
929		F 90mm -2,9ly	đ/m	151,000	
930		F 90mm -4,0ly	đ/m	205,900	
931		F 114mm -3,2ly	đ/m	215,600	
932		F 114mm -4,0ly	đ/m	265,900	
933		F 114mm -4,5ly	đ/m	300,200	
B	ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA				
1	Ống nhựa PVC Độ Nhất ASTM 2241-BS 3505				
934	Ống PVC ASTM	21x1,7mmx4m (dài)	đ/m	6,820	
935	Ống PVC ASTM	21x3,0mmx4m	đ/m	12,100	
936	Ống PVC ASTM	27x1,9mmx4m	đ/m	9,680	
937	Ống PVC ASTM	27x3,0mmx4m	đ/m	15,070	
938	Ống PVC ASTM	34x2,1mmx4m	đ/m	13,530	
939	Ống PVC ASTM	34x3,0mmx4m	đ/m	19,690	
940	Ống PVC ASTM	42x2,1mmx4m	đ/m	18,040	
941	Ống PVC ASTM	42x3,5mmx4m	đ/m	29,700	
942	Ống PVC ASTM	49x2,5mmx4m	đ/m	23,540	
943	Ống PVC ASTM	49x3,5mmx4m	đ/m	32,450	
944	Ống PVC ASTM	60x2,5mmx4m	đ/m	29,480	

945	Ổng PVC ASTM	60x3mmx4m	đ/m	34,320
946	Ổng PVC ASTM	60x4,0mmx4m	đ/m	45,430
947	Ổng PVC ASTM	60x4,5mmx4m	đ/m	53,460
948	Ổng PVC ASTM	73x3mmx4m	đ/m	44,770
949	Ổng PVC ASTM	76x3,0mmx4m	đ/m	45,100
950	Ổng PVC ASTM	76x4,5mmx4m	đ/m	76,230
951	Ổng PVC ASTM	89x5,5mmx4m	đ/m	105,600
952	Ổng PVC ASTM	90x3,0mmx4m	đ/m	53,680
953	Ổng PVC ASTM	90x4mmx4m	đ/m	69,520
954	Ổng PVC ASTM	114x3,5mmx4m	đ/m	77,660
955	Ổng PVC ASTM	114x5mmx4m	đ/m	114,070
956	Ổng PVC ASTM	114x7mmx4m	đ/m	167,420
957	Ổng PVC ASTM	140x5,0mmx4m	đ/m	155,210
958	Ổng PVC ASTM	220x6,6mmx4	đ/m	297,220
2	Bảng giá phụ kiện uPVC ĐỆ NHẤT			
a	Nối (Loại dày)			
959	φ21		đ/cái	1,760
960	φ27		đ/cái	2,420
961	φ34		đ/cái	4,070
962	φ42		đ/cái	5,500
963	φ49		đ/cái	8,690
964	φ60		đ/cái	13,420
965	φ76		đ/cái	26,620
966	φ90		đ/cái	27,280
967	φ114 (4")		đ/cái	57,640
968	φ140 (5")		đ/cái	93,720
969	φ220 (8")		đ/cái	490,050
b	Tê (Loại dày)			
970	φ21		đ/cái	3,300
971	φ27		đ/cái	5,060
972	φ34		đ/cái	8,140
973	φ42		đ/cái	10,780
974	φ49		đ/cái	15,950
975	φ60		đ/cái	27,170
976	φ76		đ/cái	51,700
977	φ90		đ/cái	68,420
978	φ114 (4")		đ/cái	139,590
979	φ140 (5")		đ/cái	246,840
980	φ220 (8")		đ/cái	855,690
c	Co 90 (Loại dày)			
981	φ21		đ/cái	2,310
982	φ27		đ/cái	3,740
983	φ34		đ/cái	5,280
984	φ42		đ/cái	8,030
985	φ49		đ/cái	12,430
986	φ60		đ/cái	19,910
987	φ76		đ/cái	38,500
988	φ90		đ/cái	49,610
989	φ114 (4")		đ/cái	114,400
990	φ140 (5")		đ/cái	147,070
991	φ220 (8")		đ/cái	642,950
d	Co 45 (Loại dày)			
992	φ21		đ/cái	2,090
993	φ27		đ/cái	3,080
994	φ34		đ/cái	4,950

Cty TNHH SX &
Thương mại Phúc
Hưng 137 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế ; giá
bán đã bao gồm vận
chuyển trong phạm vi
TP Huế; giá vận
chuyển ngoài phạm vi
TP Huế tùy thuộc khối
lượng.

995	φ42		đ/cái	6,820
996	φ49		đ/cái	10,560
997	φ60		đ/cái	16,170
998	φ76		đ/cái	32,890
999	φ90		đ/cái	36,960
1000	φ114 (4")		đ/cái	77,220
1001	φ140 (5")		đ/cái	127,710
1002	φ220 (8")		đ/cái	521,730
e	Y (Loại dày)			
1003	φ21		đ/cái	2,090
1004	φ27		đ/cái	3,960
1005	φ49		đ/cái	41,580
1006	φ60		đ/cái	55,220
1007	φ76		đ/cái	68,640
1008	φ90		đ/cái	107,030
1009	φ114 (4")		đ/cái	177,100
1010	φ140 (5")		đ/cái	363,330
1011	φ220 (8")		đ/cái	1,367,300
3	Ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO (PN10)			
1012	φ 20x2,3 mm		đ/m	23,400
1013	φ 25x2,8 mm		đ/m	41,600
1014	φ 32x2,9 mm		đ/m	54,100
1015	φ 40x3,7 mm		đ/m	72,500
1016	φ 50x4,6 mm		đ/m	106,300
1017	φ 63x5,8 mm		đ/m	169,500
1018	φ 75x6,8 mm		đ/m	236,700
1019	φ 90x8,2 mm		đ/m	343,400
1020	φ 110x10 mm		đ/m	549,200
4	Bảng giá phụ kiện ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO			
a	Cút ren trong 90°			
1021	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	42,300
1022	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	48,000
1023	Cút ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	64,700
1024	Cút ren trong	φ 32 x 1"	đ/cái	119,500
b	Cút ren ngoài 90°			
1025	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	59,500
1026	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	67,300
1027	Cút ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	83,500
1028	Cút ren trong	φ 32 x 1"	đ/cái	126,600
c	Măng sông ren trong			
1029	Măng sông ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	38,000
1030	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	47,000
1031	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	51,900
1032	Măng sông ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	84,500
1033	Măng sông ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	220,500
1034	Măng sông ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	298,100
1035	Măng sông ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	562,500
d	Măng sông ren ngoài			
1036	Măng sông ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	48,200
1037	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	56,300
1038	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	67,500
1039	Măng sông ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	99,400
1040	Măng sông ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	303,000
1041	Măng sông ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	378,000
1042	Măng sông ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	610,000

e	Tên ren trong				
1043	Tên ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	42,600	
1044	Tên ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	45,600	
1045	Tên ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	66,500	
f	Tên ren ngoài				
1046	Tên ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	52,600	
1047	Tên ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	57,000	
1048	Tên ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	72,500	
g	Rắc co ren trong				
1049	Rắc co ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	90,600	
h	Rắc co ren ngoài				
1050	Rắc co ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	96,600	
1051	Rắc co ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	144,600	
1052	Rắc co ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	241,100	
1053	Rắc co ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	380,000	
1054	Rắc co ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	606,000	
1055	Rắc co ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	843,800	
5	Bảng giá nhựa HDPE Độ Nhất PE100	Đk ngoài x độ dày (mm)			
1056	Ống HDPE Độ Nhất	20x2,3	đ/m	10,340	
1057	Ống HDPE Độ Nhất	25x2,3	đ/m	13,200	
1058	Ống HDPE Độ Nhất	32x3,0	đ/m	16,390	
1059	Ống HDPE Độ Nhất	40x3,7	đ/m	33,330	
1060	Ống HDPE Độ Nhất	50x4,6	đ/m	51,480	
1061	Ống HDPE Độ Nhất	63x4,7	đ/m	67,650	
1062	Ống HDPE Độ Nhất	75x4,5	đ/m	78,540	
1063	Ống HDPE Độ Nhất	90x4,3	đ/m	91,630	
1064	Ống HDPE Độ Nhất	110x5,3	đ/m	137,500	
1065	Ống HDPE Độ Nhất	125x6,0	đ/m	175,780	
1066	Ống HDPE Độ Nhất	140x6,7	đ/m	220,000	
1067	Ống HDPE Độ Nhất	160x7,7	đ/m	288,420	
1068	Ống HDPE Độ Nhất	180x8,6	đ/m	362,560	
1069	Ống HDPE Độ Nhất	200x9,6	đ/m	449,130	
1070	Ống HDPE Độ Nhất	225x10,8	đ/m	567,600	
1071	Ống HDPE Độ Nhất	250x11,9	đ/m	694,650	
1072	Ống HDPE Độ Nhất	280x13,4	đ/m	876,810	
1073	Ống HDPE Độ Nhất	315x15	đ/m	1,101,870	
1074	Ống HDPE Độ Nhất	355x16,9	đ/m	1,398,980	
6	Bảng giá phụ kiện uPVC				
1075	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300	
1076	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200	
1077	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200	
1078	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500	
1079	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000	
1080	Co giảm 90-60		đ/cái	1,000	
1081	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300	
1082	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700	
1083	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400	
1084	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400	
1085	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500	
1086	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800	
1087	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800	
1088	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600	
1089	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000	
1090	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000	
1091	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200	

Công ty TNHH Nhựa
Giang Hiệp Thăng, Lô
C1, CCN nhựa Đức
Hòa, huyện Đức Hòa,
tỉnh Long An; giá bán
tại 93 Huỳnh Thúc

1092	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000	Khang, thanh pho Hue
1093	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800	
1094	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000	
1095	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000	
1096	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000	
1097	Bít 21		đ/cái	800	
1098	Bít 27		đ/cái	1,200	
1099	Bít 34		đ/cái	1,500	
1100	Bít 42		đ/cái	1,800	
1101	Bít 49		đ/cái	2,300	
1102	Bít 60		đ/cái	3,300	
1103	Bít 90		đ/cái	5,500	
1104	Bít 114		đ/cái	8,300	
7	Bảng giá Van, Vòi Minh Hòa				Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế
1105	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800	
1106	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700	
1107	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400	
1108	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000	
1109	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500	
1110	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200	
1111	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100	
1112	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100	
1113	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600	
1114	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700	
1115	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400	
1116	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900	
1117	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500	
1118	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700	
1119	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900	
1120	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000	
1121	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200	
1122	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200	
1123	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700	
1124	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900	
1125	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600	
1126	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800	
1127	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200	
1128	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400	
1129	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100	
1130	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300	
1131	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500	
1132	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500	
1133	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700	
1134	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900	
1135	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500	
1136	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500	
1137	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600	
1138	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900	
1139	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400	
1140	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100	
1141	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600	
1142	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600	
1143	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000	
1144	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600	
1145	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300	

1146	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000	
1147	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000	
1148	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000	
1149	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000	
1150	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600	
1151	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800	
1152	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550	
1153	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000	
1154	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800	
1155	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500	
C	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1156	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng. TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1157	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1158		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1159	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1160	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	
XVII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1161	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	775,000		
1162	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1,110,000		
1163	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1,384,000		
1164	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1,444,000		
1165	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	đ/tấm	261,000		
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1166	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1,296,000		
1167	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1,854,000		
1168	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2,312,000		
1169	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2,413,000		
1170	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	436,000		
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1171	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	931,000		
1172	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	993,000		
1173	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1,295,000		
1174	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1,384,000		
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
1175	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	191,000		
1176	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	204,000		
1177	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	261,000		
1178	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	278,000		
1179	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	340,000		
1180	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	65,000		
e	Mắt phản quang				
1181	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	13,000		
1182	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	39,000		
1183	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	41,000		
1184	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	46,000		
f	Bu lông				
1185	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	7,200		
1186	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	16,500		
1187	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	28,800		
1188	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	33,600		
1189	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	36,000		

2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn				
1190	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40,000		
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123				
1191	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10,000		
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
1192	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496,000		
1193	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768,000		
1194	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745,000		
1195	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1,204,000		
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
1196	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1,651,000		
1197	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2,066,000		
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao				
1198	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118,000		
1199	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142,000		
1200	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182,000		
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)				
1201	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5,693,000		
1202	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7,068,000		
8	Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41: 2016/ BGTVT				
1203	Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao	đ/kg	24,400		
1204	Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao	đ/kg	26,700		
1205	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng	đ/kg	82,400		
1206	Hạt phản quang 25 kg/bao	đ/kg	24,400		
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1207	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,400	Trên phương tiện
1208	Thép XD phi 6-8 LD		đ/kg	15,500	Trên địa bàn huyện
1209	Ống nhựa fi 90 cấp I (Tân Tiến)		đ/m	40,000	
1210	Ống nhựa fi 20 (Tân Tiến 2 li 1)		đ/m	20,000	
1211	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,250	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1212	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450	
1213	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,650	
1214	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850	
1215	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1216	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550	
1217	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150	
1218	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,250	
1219	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3,500	
1220	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2,500	
1221	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	3,850	
1222	Gạch block 4 lỗ M50	135x135x395	đ/viên	3,650	
1223	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	1x2 cm	đ/m3	120,000	Trên phương tiện và lệ phí bến bãi
1224	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	2x4 cm	đ/m3	130,000	
1225	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	4x6 cm	đ/m3	110,000	
1226	Đá cấp phối A tại mỏ Hương Phong		đ/m3	170,000	
1227	Đá cấp phối sỏi (tại bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng)		đ/m3	90,000	

1228	Cát nền (Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hương Phong, Hồng Thái, Hồng Hạ, Hồng Vân, A Roàng, Hương Nguyên)		đ/m3	30,000	
1229	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1230	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1231	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)	Bốc lên phương tiện	đ/m3	3,210,000	
1232	Đá hộc	Trên phương tiện	đ/m3	180,000	Tại xã Sơn Thủy, huyện A Lưới
1233	Đá 2x4		đ/m3	290,000	
1234	Đá 4x6		đ/m3	270,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1235	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	Trên địa bàn huyện
1236	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1237	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	
1238	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1239	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1240	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1241	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1242	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1243	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1244	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1245	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1246	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1247	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1248	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,300	Tại Công ty CP Thương mại Phú Lộc (Đã bao gồm chi phí
1249	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,350	
1250	Cát xây, tô, đúc		đ/m3	120,000	Tại bãi Lộc An, Lộc Điền, trên phương tiện bên mua
1251	Sạn ngang		đ/m3	120,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1252	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1253	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,370	
1258	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1259	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1260	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1261	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1262	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1263	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	Tại An Lỗ, Bô Điền, trên phương tiện
1264	Cát xây, tô, đúc		đ/m3	95,000	
1265	Sạn Ngang		đ/m3	240,000	Tại An Lỗ
1266	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,2x0,8m	đ/tấm	37,000	Tại bãi An Lỗ, xã Phong Hiền
1267	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,5x0,8m	đ/tấm	42,000	
1268	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,8x0,8m	đ/tấm	48,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1269	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1270	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1271	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1272	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1273	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1274	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1275	Cát nền		đ/m3	80,000	Tại bãi Khe Lụ, Cư Chánh 2, Thủy Bằng
1276	Cát vàng		đ/m3	90,000	
1277	Cát đúc		đ/m3	95,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1278	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,400	

(Ban hành tháng 02 năm 2018)

1279	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,450	Trên địa bàn huyện
1280	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	
1281	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1282	Cát nền		đ/m3	75,000	Lấy tại Bãi Phú Thanh, trên phương tiện bên mua
1283	Cát xây, tô		đ/m3	95,000	
1284	Cát đúc		đ/m3	105,000	
1285	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1286	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	Tại huyện Phú Vang
1287	Gạch tuynen đặc 6x9,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	1,950	
1288	Gạch tuynen 6 lỗ 9,5x13,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	2,550	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1289	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,370	Tại huyện Quảng Điền
1290	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	
1291	Cát xây, tô, đúc (Thôn An Lỗ, Phú Lễ, Phước Yên)	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	95,000	
1292	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	
1293	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1294	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	330,000	
1295	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	440,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1301	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,300	Tại các cửa hàng kinh doanh VLXD.
1302	Cát xây, tô		đ/m3	90,000	Bãi thuộc phường Hương Vân (Lai thành, Lai Bàng), trên PT.
1303	Sạn ngang		đ/m3	240,000	
1304	Đá 1x2		đ/m3	300,000	Công ty CP Trường Sơn, giá bán tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Văn
1305	Đá 2x4		đ/m3	290,000	
1306	Đá 4x6		đ/m3	240,000	
1307	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	
1308	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1309	Gạch tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	
1310	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1311	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1312	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1313	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	